SAO Y; Tỉnh Lạng Sơn; 28/12/2023 17:03:59 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam[1].

---

[1] Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 70/2023/NĐ-CP), có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động:

1. Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo Điều 157 của Bộ luật Lao động và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo khoản 1, 2 và 9 Điều 154 của Bộ luật Lao động.

2. Tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nước ngoài) theo khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) theo các hình thức sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng lao động;

b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

c) Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế;

---

tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.”.

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2022, có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứLuật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016.”.

d) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;

đ) Chào bán dịch vụ;

e) Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

g) Tình nguyện viên;

h) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

i) Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật;

k) Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;

l) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Người sử dụng người lao động nước ngoài, bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư hoặc theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng;

c) Văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập;

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Tổ chức sự nghiệp, cơ sở giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức quốc tế, văn phòng của dự án nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành cho phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

h) Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

l) Hộ kinh doanh, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam,

bao gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, tiểu khu vực;

b) Văn phòng thường trú cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình nước ngoài;

c) Tổ chức quốc tế, tổ chức liên Chính phủ, tổ chức thuộc Chính phủ nước ngoài;

d) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật;

đ) Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật nước ngoài.

4. Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam là người nước ngoài làm việc tại tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này hoặc người được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam.

5. Người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

6. Tổ chức dịch vụ việc làm và doanh nghiệp cho thuê lại lao động cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

2. Tình nguyện viên là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

3. Chuyên gia là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a)[2] Tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

c) Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức.

5.[3] Giám đốc điều hành là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

6. Lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a)[4] Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

7. Hiện diện thương mại bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 02 năm (24 tháng) trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam và phải đáp ứng quy định đối với chuyên gia tại khoản 3 Điều này.

9. Người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ là người lao động nước ngoài không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Chương II

CHẤP THUẬN NHU CẦU SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI; NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG; CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Mục 1. CHẤP THUẬN NHU CẦU SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

Điều 4. Sử dụng người lao động nước ngoài [5]

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị ví tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

Điều 5. Sử dụng người lao động nước ngoài của nhà thầu

1. Trước khi tuyển người lao động nước ngoài, nhà thầu có trách nhiệm kê khai số lượng, trình độ, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm của người lao động nước ngoài cần tuyển để thực hiện gói thầu tại Việt Nam và đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[6] nơi nhà thầu thực hiện gói thầu theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp nhà thầu có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung số lao động đã kê khai thì chủ đầu tư phải xác nhận phương án điều chỉnh, bổ sung nhu cầu lao động cần sử dụng của nhà thầu theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị[7] các cơ quan, tổ chức của địa phương giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức ở địa phương khác để giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu. Trong thời hạn tối đa 02 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 500 người lao động Việt Nam trở lên và tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 100 đến dưới 500 người lao động Việt Nam và 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển dưới 100 người lao động Việt Nam mà không giới thiệu hoặc cung ứng người lao động Việt Nam được cho nhà thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc nhà thầu được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam theo Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng nội dung đã kê khai về việc sử dụng người lao động Việt Nam và người lao động

---

[6] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[7] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo" được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

nước ngoài; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra nhà thầu thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc cho nhà thầu theo quy định của pháp luật; theo dõi và quản lý người lao động nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật; trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, chủ đầu tư báo cáo về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài của 6 tháng đầu năm và hằng năm theo Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Hằng năm hoặc đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan công an tỉnh, thành phố; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ Quốc phòng tại khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng và các cơ quan có liên quan kiểm tra tình hình thực hiện các quy định của pháp luật đối với người lao động nước ngoài gói thầu do nhà thầu trúng thầu trên địa bàn thực hiện, báo cáo về kết quả kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

Điều 6. Báo cáo sử dụng người lao động nước ngoài

1. Trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, người sử dụng lao động nước ngoài báo cáo 6 tháng đầu năm và hàng năm về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

2. Trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc đột xuất theo yêu cầu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn theo Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm và hằng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

3.[8] Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải báo cáo qua môi trường điện tử về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

đến làm việc theo Mẫu số 17/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 7. Trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Ngoài các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

1. Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

2. Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

3. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải.

4. Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

5. Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

6.[9] Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

7. Tình nguyện viên quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

8. Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

9. Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

10. Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

11. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm l khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

12. Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

13. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

14.[10] Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

a) Giảng dạy, nghiên cứu;

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.

Điều 8. Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

2. Người sử dụng lao động đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

Trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 154[11] của Bộ luật Lao động và khoản 1, 2, 8 và 11 Điều 7 Nghị định này thì không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 3 ngày làm việc[12], kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 02 năm và theo thời hạn của một trong các trường hợp

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[11] Cụm từ "khoản 4, 6 và 8 Điều 154" được thay thế bởi cụm từ "khoản 4 và khoản 6 Điều 154" theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[12] Cụm từ "3 ngày" được thay thế bởi cụm từ "3 ngày làm việc" theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp cấp lại xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thời hạn tối đa là 02 năm.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

c) Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

d) Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động[13] còn giá trị theo quy định của pháp luật;

đ) Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động;

e) Các giấy tờ quy định tại điểm b, c và đ khoản này là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực[14] trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 3. CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

1.[15] Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp

---

[13] Cụm từ "Bản sao có chứng thực hộ chiếu" được thay thế bởi cụm từ "Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động" theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[14] Cụm từ "dịch ra tiếng Việt và có chứng thực" được thay thế bởi cụm từ "dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực" theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp.

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự được cấp không quá 06 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

4. Văn bản, giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật và một số nghề, công việc được quy định như sau:

a)[16] Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định này bao gồm 3 loại giấy tờ sau:

Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

b)[17] Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 Nghị định này bao gồm 2 loại giấy tờ sau:

Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp;

c) Văn bản chứng minh kinh nghiệm của cầu thủ bóng đá nước ngoài hoặc giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế (ITC) cấp cho cầu thủ bóng đá nước ngoài hoặc văn bản của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam xác nhận đăng ký tạm thời hoặc chính thức cho cầu thủ của câu lạc bộ thuộc Liên đoàn Bóng đá Việt Nam;

d) Giấy phép lái tàu bay do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

của Việt Nam công nhận đối với phi công nước ngoài hoặc chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay do Bộ Giao thông vận tải cấp cho tiếp viên hàng không;

đ) Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đối với người lao động nước ngoài làm công việc bảo dưỡng tàu bay;

e) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc giấy công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho thuyền viên nước ngoài;

g) Giấy chứng nhận thành tích cao trong lĩnh vực thể thao và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đối với huấn luyện viên thể thao hoặc có tối thiểu một trong các bằng cấp như: bằng B huấn luyện viên bóng đá của Liên đoàn Bóng đá Châu Á (AFC) hoặc bằng huấn luyện viên thủ môn cấp độ 1 của AFC hoặc bằng huấn luyện viên thể lực cấp độ 1 của AFC hoặc bằng huấn luyện viên bóng đá trong nhà (Futsal) cấp độ 1 của AFC hoặc bất kỳ bằng cấp huấn luyện tương đương của nước ngoài được AFC công nhận;

h) Văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp đáp ứng quy định về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và Quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

7. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động[18] còn giá trị theo quy định của pháp luật.

8. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này[19]:

a) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp

---

[18] Cụm từ "Bản sao có chứng thực hộ chiếu" được thay thế bởi cụm từ "Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động" theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[19] Cụm từ "trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này" được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục;

b) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

c) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm;

d) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

đ) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử người lao động nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này và giấy phép hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

e)[20] Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:

a) Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm: giấy xác nhận của người sử dụng lao động trước đó về việc người lao động hiện đang làm việc, các giấy tờ quy định tại khoản 1, 5, 6, 7, 8 Điều này và bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp;

b) Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này và giấy phép lao động hoặc bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp.

c)[21] Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 Điều này và bản sao giấy phép lao động đã được cấp.

10. Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực các giấy tờ:

Các giấy tờ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 8 Điều này là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực[22] theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 10. Thời hạn của giấy phép lao động

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:

1. Thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết.

2. Thời hạn của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam.

3. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.

4. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.

5. Thời hạn nêu trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.

6. Thời hạn đã được xác định trong giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

7. Thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó.

8. Thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện

---

[21] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[22] Cụm từ "dịch ra tiếng Việt và chứng thực" được thay thế bởi cụm từ "dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực" theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

thương mại tại Việt Nam.

9. Thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Điều 11. Trình tự cấp giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc được quy định như sau:

a) Người sử dụng lao động đối với trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức quy định tại điểm a, b, e, g, i và k khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam mà người lao động nước ngoài đến làm việc theo hình thức quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

c) Người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại theo hình thức quy định tại điểm đ và h khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2.[23] Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao. Giấy phép lao động được mã số như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và mà số Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 16/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; 2 chữ số cuối của năm cấp giấy phép; loại giấy phép (cấp mới ký hiệu 1; gia hạn ký hiệu 2; cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (từ 000.001).

Trường hợp giấy phép lao động là bản điện tử thì phải phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và đáp ứng nội dung theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

Mục 4. CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 12. Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất.

2. Giấy phép lao động còn thời hạn bị hỏng.

3.[24] Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp:

a) Trường hợp giấy phép lao động bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì phải có xác nhận của cơ quan công an cấp xã nơi người nước ngoài cư trú hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp thay đổi nội dung ghi trên giấy phép lao động thì phải có các giấy tờ chứng minh.

4.[25] ***(được bãi bỏ)***

5. Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này[26] là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực[27] trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo

---

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[25] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[26] Cụm từ "Giấy tờ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này" được thay thế bởi cụm từ "Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này" theo quy định tại điểm đ khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[27] Cụm từ "dịch ra tiếng Việt" được thay thế bởi cụm từ "dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực" theo quy định tại điểm e khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trình tự cấp lại giấy phép lao động

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 15. Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép lao động.

Mục 5. GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 16. Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động đã được cấp còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày.

2. Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị định này.

3. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

4. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

5. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động[28] còn giá trị theo quy định của pháp luật.

6. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

---

[28] Cụm từ "Bản sao có chứng thực hộ chiếu" được thay thế bởi cụm từ "Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động" theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

7.[29] Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định này chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

8. Giấy tờ quy định tại các khoản 3, 4, 6 và 7 Điều này là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực[30] trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trình tự gia hạn giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

Điều 19. Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn

Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

Mục 6. THU HỒI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 20. Các trường hợp bị thu hồi giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động hết hiệu lực theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5,

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[30] Cụm từ "dịch ra tiếng Việt" được thay thế bởi cụm từ "dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực" theo quy định tại điểm e khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

6 và 7 Điều 156 của Bộ luật Lao động.

2. Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định tại Nghị định này.

3. Người lao động nước ngoài trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng pháp luật Việt Nam làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 21. Trình tự thu hồi giấy phép lao động

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này thì trong 15 ngày kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài để nộp lại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó kèm theo văn bản nêu rõ lý do thu hồi, trường hợp thuộc diện thu hồi nhưng không thu hồi được.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều 20 Nghị định này thì Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy phép lao động theo Mẫu số 13/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo cho người sử dụng lao động để thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài và nộp lại cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép lao động đã thu hồi, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận đã thu hồi giấy phép lao động gửi người sử dụng lao động.

Chương III

TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 22. Thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam) bao gồm:

a) Tổ chức được Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu;

b)[31] Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, uỷ quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

---

[31] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

2. Tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài sau đây:

a) Tổ chức nước ngoài quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 2 Nghị định này;

b) Cá nhân nước ngoài đang làm việc cho tổ chức nước ngoài quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 2 Nghị định này.

3. Tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài sau đây:

a) Tổ chức nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định này;

b) Cá nhân nước ngoài đang làm việc cho tổ chức nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định này, người nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam.

Điều 23. Hồ sơ đăng ký dự tuyển của người lao động Việt Nam

1. Phiếu đăng ký dự tuyển lao động theo Mẫu số 01/PLII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao có chứng thực của một trong các giấy tờ sau: giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân.

3. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

4. Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, ngoại ngữ liên quan đến công việc mà người lao động đăng ký dự tuyển. Nếu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực[32] theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 24. Trình tự, thủ tục tuyển dụng người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Khi có nhu cầu sử dụng người lao động Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tuyển dụng hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoặc tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam.

2. Trường hợp tuyển dụng thông qua tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nước ngoài phải gửi văn bản đề nghị tuyển người lao động Việt Nam đến tổ chức có thẩm quyền tuyển

[32] Cụm từ "dịch ra tiếng Việt và chứng thực" được thay thế bởi cụm từ "dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực" theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

dụng, quản lý người lao động Việt Nam. Trong văn bản phải nêu rõ yêu cầu về vị trí việc làm, số lượng, trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, ngoại ngữ, thời hạn cần tuyển, quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động Việt Nam và của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong quá trình làm việc và khi thôi việc đối với từng vị trí việc làm cần tuyển dụng.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam có trách nhiệm tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài. Hết thời hạn nêu trên mà tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam không tuyển, giới thiệu được người lao động Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động với người lao động Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thông báo bằng văn bản kèm bản sao có chứng thực hợp đồng lao động đã ký kết với người lao động Việt Nam và các giấy tờ quy định tại khoản 2, 4 Điều 23 Nghị định này cho tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam. Trường hợp hợp đồng lao động đã ký kết bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

Điều 25. Trách nhiệm của người lao động Việt Nam khi làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Tuân thủ pháp luật về lao động của Việt Nam.

2. Thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng lao động đã ký kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Thực hiện đúng các quy định của tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam khi sử dụng người lao động Việt Nam

1. Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Lao động và các quy định hiện hành.

2. Thực hiện đúng hợp đồng lao động đã ký kết với người lao động Việt Nam.

3. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi sử dụng người lao động Việt Nam báo cáo hằng năm về tình hình tuyển dụng, sử dụng người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo Mẫu số 02/PLII Phụ lục II ban hành kèm Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo và gửi báo cáo như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều

2 Nghị định này gửi báo cáo về tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định này gửi báo cáo về tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam

1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển của người lao động Việt Nam và văn bản đề nghị tuyển người lao động Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Tổ chức tuyển dụng, giới thiệu và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động Việt Nam theo quy định của pháp luật để đáp ứng yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

4. Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam báo cáo về tình hình tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo Mẫu số 03/PLII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo và gửi báo cáo như sau:

a) Tổ chức được Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì báo cáo Bộ Ngoại giao;

b)[33] Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, uỷ quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động báo cáo tình hình cung ứng

[33] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

người lao động Việt Nam hoặc cho thuê lại lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo Mẫu số 04/PLII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam. Thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[34]

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định số 11/2016/NĐ-CP) đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Nghị định số 140/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 75/2014/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Đối với các loại giấy tờ như văn bản chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài, văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đã được cấp, cấp lại theo quy định tại Nghị định số 11/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP tiếp tục được sử dụng đến khi hết thời hạn;

b) Trường hợp hợp đồng lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam đã được ký kết và đang còn hiệu lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi giấy phép lao động đã được cấp theo quy định tại Nghị định số 11/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ

---

[34] Điều 3 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 quy định như sau:

"**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động mà người sử dụng lao động nước ngoài đã nộp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế".

sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP hết thời hạn.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a)[35] Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 và người sử dụng lao động quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho phép thành lập;

Làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Người sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 có trụ sở chính tại một tỉnh, thành phố nhưng có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại tỉnh, thành phố khác và người sử dụng lao động quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định này có thể lựa chọn thực hiện việc chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c)[36] Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương và quản lý người Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

d) Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành tổ chức giám sát, đánh giá, kiểm tra và thanh tra hằng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn, tuyên truyền, thu thập thông tin, nghiên cứu, đánh giá hiệu quả triển khai thực hiện Nghị định này;

e) Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có yêu cầu;

g) Kiến nghị, xử lý các hành vi vi phạm đối với các cơ quan, tổ chức, cá

---

[35] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[36] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

nhân vi phạm các quy định của Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn, tuyên truyền quy định về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao;

b) Quản lý tổ chức được Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

c) Hướng dẫn việc thực hiện tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 2 Nghị định này;

d) Trước ngày 30 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, Bộ Ngoại giao gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo năm về tình hình tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý theo Mẫu số 03/PLII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

3.[37] Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài, người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự địa bàn các vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng.

b) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng quản lý, kiểm tra người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và người lao động nước ngoài vào làm việc ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh, biên giới quốc gia của Tổ quốc.

4. Trách nhiệm của Bộ Công an:

a)[38] Định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về người lao động nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu gồm: DN1, DN2, LV1, LV2, LĐ1, LĐ2, ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4 vào làm việc cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức, cá

---

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 .

[38] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

nhân nước ngoài sử dụng người lao động Việt Nam thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Quản lý, hướng dẫn cơ quan, tổ chức tại địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

b) Chỉ đạo các cơ quan chức năng ở địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về việc tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài và người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn;

c)[39] ***(được bãi bỏ)***

d)[40] ***(được bãi bỏ)***

đ)[41] ***(được bãi bỏ)***

6. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a)[42] Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm a, b, h, i, k, l khoản 2 Điều 2 và cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập;

Làm việc cho người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Người sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 có trụ sở chính tại một tỉnh, thành phố nhưng có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại tỉnh, thành phố khác và người sử dụng lao động quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định này có thể lựa chọn thực hiện việc chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

---

[39] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[40] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[41] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 .

[42] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

c) Khi nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động; xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải vào sổ theo dõi theo Mẫu số 14/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và có giấy biên nhận trao cho người sử dụng lao động. Trong giấy biên nhận phải ghi rõ ngày, tháng, năm nhận hồ sơ; những giấy tờ có trong hồ sơ và thời hạn trả lời;

d) Trường hợp không xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, không cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động thì trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 15/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan địa phương hướng dẫn, tuyên truyền Nghị định này;

e) Thực hiện quản lý nhà nước và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

g)[43] ***(được bãi bỏ)***

h) Thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

i) Trước ngày 30 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý theo Mẫu số 03/PLII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

6a.[44] Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a)[45] ***(được bãi bỏ)***

b) Tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động;

c) Nhận báo cáo về việc kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hằng năm;

---

[43] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[44] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 72 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

[45] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

d) Nhận thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: **5512**/VBHN-BLĐTBXH

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử của Bộ (để đăng tải);
- Lưu: Văn thư, CVL.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Lê Văn Thanh

PHỤ LỤC I[46]

Mẫu số 01/PLI	Về việc giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.
Mẫu số 02/PLI	Về việc giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.
Mẫu số 03/PLI	Về việc chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài.
Mẫu số 04/PLI	Về việc đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài.
Mẫu số 05/PLI	Về việc điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.
Mẫu số 06/PLI	Về việc tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam.
Mẫu số 07/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài.
Mẫu số 08/PLI	Báo cáo tình hình người lao động nước ngoài.
Mẫu số 09/PLI	Về việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
Mẫu số 10/PLI	Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
Mẫu số 11/PLI	Về việc cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.
Mẫu số 12/PLI	Giấy phép lao động.
Mẫu số 13/PLI	Quyết định về việc thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài.
Mẫu số 14/PLl	Sổ theo dõi người lao động nước ngoài.
Mẫu số 15/PLI	Về việc không được xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động/không cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động.
Mẫu số 16/PLI[47]	Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và mã số Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mẫu số 17/PLI[48]	Báo cáo tình hình người lao động nước ngoài đến làm việc

[46] Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[47] Mẫu số 16/PLI được bổ sung bởi Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[48] Mẫu số 17/PLI được bổ sung bởi Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 01/PLI[49]

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..…	_____
V/v giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: ……..(1)……..

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên, mã số doanh nghiệp/số giấy phép thành lập hoặc đăng ký, cơ quan/tổ chức thành lập, loại hình doanh nghiệp/tổ chức *(doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu)*, tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức, trong đó số lao động nước ngoài đang làm việc, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, thời hạn của giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email).

Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

1. Vị trí công việc 1: *(Lựa chọn 1 trong 4 vị trí công việc: nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật)*.

(i) Chức danh công việc *(do doanh nghiệp/tổ chức tự kê khai, ví dụ: kế toán, giám sát công trình...)*:

(ii) Số lượng *(người)*:

(iii) Thời hạn làm việc *(từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm)*:

(iv) Hình thức làm việc (2):

(v) Địa điểm làm việc *(liệt kê cụ thể các địa điểm (nếu có) và ghi rõ từng địa điểm theo thứ tự: số nhà, đường phố, xóm, làng; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)*:

(vi) Lý do sử dụng người lao động nước ngoài:

- Tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại vị trí công việc 1 *(nếu có)* (3):

- Mô tả vị trí công việc, chức danh công việc:

- Yêu cầu về trình độ:

- Yêu cầu về kinh nghiệm:

- Yêu cầu khác *(nếu có)*:

- Lý do không tuyển được người Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người

[49] Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 01/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

lao động nước ngoài (4)

2. Vị trí công việc 2: (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

3. Vị trí công việc 3:... (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị .... (5) xem xét và chấp thuận.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……..

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- (1), (5) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…
- (2) Nêu rõ hình thức làm việc tại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 152/2020/NĐ-CP.
- (3) Nêu rõ số lượng lao động nước ngoài, vị trí và chức danh công việc, giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, thời hạn làm việc.
- (4) Nêu rõ quá trình thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng Thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; quá trình tuyển dụng, kết quả xét tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài.

Mẫu số 02/PLI[50]

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …..…	
V/v giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	*..., ngày…. tháng…. năm ….*

Kính gửi: …… (1) …….

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên, mã số doanh nghiệp/số giấy phép thành lập hoặc đăng ký, cơ quan/tổ chức thành lập, loại hình doanh nghiệp/tổ chức *(doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu),* tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức, trong đó số lao động nước ngoài đang làm việc, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, thời hạn của giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email).

Báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

1. Vị trí công việc đã được chấp thuận và sử dụng (2)

STT	**Vị trí công việc**	**Số lượng vị trí đã được chấp thuận**	**Số lượng vị trí đã sử dụng**	**Số lượng vị trí công việc được chấp thuận nhưng không sử dụng (nếu có)**	**Lý do chưa sử dụng (nếu có)**
I. Theo văn bản số…. (ngày/tháng/năm) về việc chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài *(chỉ liệt kê các vị trí công việc đã được chấp thuận, còn thời hạn)*					
1	Nhà quản lý				
2	Giám đốc điều hành				
3	Chuyên gia				
4	Lao động kỹ thuật				
II. Theo văn bản số…. (ngày/tháng/năm) về việc chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài *chỉ liệt kê các vị trí công việc đã được chấp thuận, còn thời hạn)*					
.....					
Tổng					

[50] Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 02/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

2. Vị trí công việc có nhu cầu thay đổi

2.1 Vị trí công việc 1: *(Lựa chọn 1 trong 4 vị trí công việc: nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật).*

(i) Chức danh công việc *(do doanh nghiệp/tổ chức tự kê khai, ví dụ: kế toán, giám sát công trình...)*:

(ii) Số lượng *(người)*:

(iii) Thời hạn làm việc *(từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm):*

(iv) Hình thức làm việc (3):

(v) Địa điểm làm việc *(liệt kê cụ thể các địa điểm (nếu có) và ghi rõ từng địa điểm theo thứ tự: số nhà, đường phố, xóm, làng; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)*:

(vi) Lý do sử dụng người lao động nước ngoài:

- Tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại vị trí công việc 1 (nếu có) (4):

- Mô tả vị trí công việc, chức danh công việc:

- Yêu cầu về trình độ:

- Yêu cầu về kinh nghiệm:

- Yêu cầu khác *(nếu có)*:

- Lý do không tuyển được người Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài (5)

2.2 Vị trí công việc 2: (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

2.3 Vị trí công việc... (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, *(doanh nghiệp/tổ chức)* xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị …. (6) xem xét và chấp thuận.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……..

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- (1), (6) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…
- (2) Nêu rõ các vị trí công việc đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chấp thuận.
- (3) Nêu rõ hình thức làm việc tại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 152/2020/NĐ-CP.
- (4) Nêu rõ số lượng lao động nước ngoài, vị trí và chức danh công việc, giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, thời hạn làm việc.
- (5) Nêu rõ quá trình thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; quá trình tuyển dụng, kết quả xét tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài.

Mẫu số 03/PLI

……..(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*……., ngày …. tháng …. năm …….*

V/v chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài

Kính gửi: (Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Theo đề nghị và các nội dung thông tin cung cấp tại văn bản số[51].... (ngày/tháng/năm) của (tên doanh nghiệp/tổ chức) và ý kiến chấp thuận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[52]……. (nếu có),... (2) thông báo về những vị trí công việc mà (tên doanh nghiệp/tổ chức) được sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

I. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng (người); thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), hình thức làm việc, địa điểm làm việc.

2. Vị trí công việc (nếu có) (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng người; thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), hình thức làm việc, địa điểm làm việc.

II. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng (người): ……

Lý do: ……

2. Vị trí công việc (nếu có) (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng (người): ……..

Lý do: ……

(Tên doanh nghiệp/tổ chức) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam./.

Nơi nhận:	…….(3)…….
- Như trên;	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu: ……..	

Ghi chú:

(1), (2) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....

(3) Cục trưởng/Giám đốc[53].

---

[51] Cụm từ "Theo đề nghị tại văn bản số" được thay thế bởi cụm từ "Theo đề nghị và các nội dung thông tin cung cấp tại văn bản số" theo quy định tại điểm k khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[52] Cụm từ "Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố……" được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm i khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[53] Cụm từ "Cục trưởng/Chủ tịch UBND cấp tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Cục trưởng/Giám đốc" theo quy

Mẫu số 04/PLI

TÊN NHÀ THẦU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……	*……, ngày …. tháng …. năm …….*
V/v đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[54].....

Thông tin về nhà thầu gồm: tên nhà thầu, địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu.

Để thực hiện gói thầu ……., nhà thầu đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài như sau:

(Nêu cụ thể từng vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), chức danh công việc, số lượng (người), trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, mức lương, địa điểm, thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm).

Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[55]……chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho theo các vị trí công việc nêu trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**
- Như trên;	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu: ……..	

định tại điểm k khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[54] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[55] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 05/PLI

TÊN NHÀ THẦU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*……, ngày …. tháng …. năm ……..*
V/v điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[56]...

Căn cứ văn bản đề nghị số …….. (ngày/tháng/năm), văn bản số …….. (ngày/tháng/năm) của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[57] tỉnh/thành phố về việc được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí không tuyển được người lao động Việt Nam (nếu có) và nhu cầu thực tế của nhà thầu.

(Thông tin về nhà thầu gồm: địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu).

(Tên nhà thầu) đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), chức danh công việc, thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), địa điểm làm việc đã được chấp thuận: …….....

2. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), chức danh công việc, thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), địa điểm làm việc đã sử dụng (nếu có); lý do vị trí công việc đã được chấp thuận nhưng không sử dụng (nếu có): ……

3. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), chức danh công việc, thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), địa điểm làm việc, lý do sử dụng người lao động nước ngoài (có nhu cầu thay đổi, nêu rõ tình hình sử dụng lao động nước ngoài hiện nay (nếu có), mô tả vị trí công việc và yêu cầu về trình độ và kinh nghiệm của người nước ngoài…..).

Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[58] tỉnh/thành phố ……chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho ……. theo các vị trí công việc nêu trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: …..	**XÁC NHẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**	**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU** *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

[56] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[57] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[58] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 06/PLl

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI[59]….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*……, ngày …. tháng …. năm …….*
V/v tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam	

Kính gửi: (Tên nhà thầu)

Theo đề nghị tại văn bản số….(ngày/tháng/năm) của (tên nhà thầu) và báo cáo của (tên cơ quan, tổ chức được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[60] tỉnh/thành phố chỉ đạo giới thiệu cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội[61] tỉnh/thành phố……. thông báo về những vị trí công việc mà (tên nhà thầu) được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam như sau:

I. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng (người); thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), hình thức làm việc, địa điểm làm việc.

2. Vị trí công việc (nếu có) (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng người; thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), hình thức làm việc, địa điểm làm việc.

II. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng (người): ……

Lý do: ……

2. Vị trí công việc (nếu có)(nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); chức danh công việc; số lượng (người): ……..

Lý do: ……

(Tên nhà thầu) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ……..	**GIÁM ĐỐC[62]** *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

[59] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[60] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[61] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..." được thay thế bởi cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội…" theo quy định tại điểm l khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

[62] Cụm từ "TM. UBND tỉnh, thành phố…/Chủ tịch" được thay thế bởi cụm từ "Giám đốc" theo quy định tại điểm m khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 07/PLI[63]

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*..., ngày…. tháng…. năm ….*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

(Tính từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm)

Kính gửi: …… (1) …….

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, loại hình doanh nghiệp/tổ chức *(doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu)* địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người đại diện của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết *(số điện thoại, email)*.

Thông tin về nhà thầu *(nếu có)* gồm: tên nhà thầu, địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu.

Báo cáo tình hình tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài của *(doanh nghiệp/tổ chức)* như sau:

1. Số liệu về người lao động nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức *(có bảng số liệu kèm theo)*.

2. Đánh giá, kiến nghị *(nếu có)*.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC**
- Như trên;	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu: VT.	

Ghi chú: (1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…(Trường hợp doanh nghiệp/tổ chức thuộc đối tượng thực hiện việc cấp giấy phép lao động tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) thì gửi báo cáo về Bộ, đồng thời gửi báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố, nơi có người lao động nước ngoài làm việc).

[63] Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 07/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

BẢNG TỔNG HỢP NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

Kèm theo Báo cáo số... ngày... tháng ... năm... của (tên doanh nghiệp/tổ chức)

Đơn vị tính: người

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Trong đó: LĐNN làm việc dưới 1 năm		Vị trí công việc				Giấy phép lao động				Chưa được cấp/cấp lại/gia hạn /xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ	Thu hồi GPLĐ	Làm việc cho ....
				Số lượng	Lương bình quân (triệu đồng/ tháng)	Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Cấp GPLĐ	Cấp lại GPLĐ	Gia hạn GPLĐ	Không thuộc diện cấp GPLĐ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I			**Châu Âu**													
			.....													
II			**Châu Á**													
			.....													
III			**Châu Phi**													
			.....													
IV			**Châu Mỹ**													
			.....													
V			**Châu Đại Dương**													
			……													
Tổng																

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) (2) = (7) + (8) + (9) + (10) = (11) + (12) + (13) + (14).

(**) Cột (17) Thống kê người lao động nước ngoài làm việc cho doanh nghiệp, tổ chức chia theo: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp trong nước; cơ quan/tổ chức; nhà thầu.

(***) Cột (6) hàng tổng = $\sum((5)*(6))/\sum(5)$.

Mẫu số 08/PLI[64]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.... **SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……	*..., ngày ... tháng... năm ...*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM……/NĂM…...

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)

Thực hiện Nghị định của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…… báo cáo tình hình người lao động nước ngoài 6 tháng đầu năm……/năm……như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

1. Tình hình chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài *(nêu rõ số lượng, vị trí công việc đã chấp thuận tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và nhà thầu).*

2. Tình hình cấp giấy phép lao động *(biểu mẫu kèm theo, đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, khó khăn, nguyên nhân).*

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp quản lý người lao động nước ngoài.

2. Kiến nghị.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:.....	**GIÁM ĐỐC....** *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

[64] Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 08/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM……/NĂM…...

(Kèm theo Báo cáo số... ngày ... tháng ... năm... của ...)

Đơn vị tính: người

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Trong đó: LĐNN làm việc dưới 1 năm		Vị trí công việc				Giấy phép lao động				Chưa được cấp/cấp lại/gia hạn/xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ	Thu hồi GPLĐ	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu			
																Doanh nghiệp			
				Số lượng	Lương bình quân (triệu đồng/ tháng)	Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Cấp GPLĐ	Cấp lại GP LĐ	Gia hạn GP LĐ	Không thuộc diện cấp GPLĐ			Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp trong nước	Cơ quan, tổ chức	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I			**Châu Âu**																
			.....																
II			**Châu Á**																
			.....																
III			**Châu Phi**																
			.....																
IV			**Châu Mỹ**																
			.....																
V			**Châu Đại Dương**																
			.....																
Tổng																			

GIÁM ĐỐC....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) (2) = (7) + (8) + (9) + (10) = (11) + (12) + (13) + (14)= (17)+(18)+(19)+(20).

(**) Cột (6) hàng tổng = ∑((5)*(6))/∑(5).

Mẫu số 09/PLI

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

……, ngày .... tháng .... năm …...

V/v xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Kính gửi: ……..(1)……..

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức: ……

2. Loại hình doanh nghiệp/tổ chức (doanh nghiệp nhà nước/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp ngoài nhà nước/tổ chức ……

3. Tổng số người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức: ……..người

Trong đó số người lao động nước ngoài đang làm việc là: ……người

4. Địa chỉ: …….

5. Điện thoại: ……6. Email (nếu có) …

7. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số: ……..

Cơ quan cấp: ...…… Có giá trị đến ngày: ……

Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động): ……

8. Người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email): ……

Căn cứ văn bản số....(ngày ... tháng ... năm...) của… về việc chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài, (tên doanh nghiệp/tổ chức) đề nghị …… (2) xác nhận những người lao động nước ngoài sau đây không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

9. Họ và tên: ……..

10. Ngày, tháng, năm sinh: …… 11. Giới tính (Nam/Nữ):

12. Quốc tịch: …… 13. Số hộ chiếu: ……

14. Cơ quan cấp: …… 15. Có giá trị đến ngày: ……

16. Vị trí công việc: ……...

17. Chức danh công việc: ……..

18. Hình thức làm việc: …….

19. Trình độ chuyên môn (tay nghề) (nếu có): …….

20. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức: ……

21. Địa điểm làm việc: ……..

22. Thời hạn làm việc: Từ (ngày... tháng ... năm...)…đến (ngày... tháng ... năm...)…..

23. Trường hợp lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (nêu rõ thuộc đối tượng nào quy định tại Điều Nghị định số……):...

24. Các giấy tờ chứng minh kèm theo (liệt kê tên các giấy tờ): ……

(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật[65].

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……..

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1), (2) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh, thành phố...

[65] Cụm từ "(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật" được bổ sung theo quy định tại điểm n khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 10/PLI

…….(1)……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT

Số:

No:

1. Họ và tên (chữ in hoa): 2. Giới tính: Nam … Nữ: ……

Full name (in capital letters) Sex Male Female

3. Ngày, tháng, năm sinh: ……

Date of birth (day/month/year)

4. Quốc tịch: …… Số hộ chiếu:……

Nationality Passport number

5. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức: ……

Working at enterprise/organization

6. Địa điểm làm việc: ……..

Working place

7. Vị trí công việc: ……..

Job assignment

8. Chức danh công việc: …….

Job title

9. Hình thức làm việc: ……

Working form

10. Thời gian làm việc: từ ngày... tháng....năm đến ngày … tháng....năm....

Period of work from (day/month/year) to (day/month/year)

Xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, lý do: ……

Reasons for exempted work permit

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT

……, ngày..... tháng .... năm....
…….(2)……
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…

(2) Cục trưởng Cục việc làm/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.

Mẫu số 11/PLI

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày …. tháng …. năm …….*
V/v cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài	

Kính gửi: ……(1)……..

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức: ……

2. Loại hình doanh nghiệp/tổ chức (doanh nghiệp nhà nước/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp ngoài nhà nước/tổ chức)……

3. Tổng số người lao động dang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức: người

Trong đó số người lao động nước ngoài đang làm việc là: ……người

4. Địa chỉ: ……..

5. Điện thoại: …… 6. Email (nếu có) ……...

7. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số: ……..

Cơ quan cấp: …… Có giá trị đến ngày: ……

Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động): …….

8. Người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email): ……..

Căn cứ văn bản thông báo chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài số …… (ngày ... tháng ... năm...) của ……, (tên doanh nghiệp/tổ chức) đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài, cụ thể như sau:

9. Họ và tên (chữ in hoa): ……..

10. Ngày, tháng, năm sinh: …… 11. Giới tính (Nam/Nữ) ……

12. Quốc tịch: ……

13. Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: ……

Cơ quan cấp: …… Có giá trị đến ngày: ……

14. Trình độ chuyên môn (tay nghề) (nếu có): ……..

15. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức: ……

16. Địa điểm làm việc: ……..

17. Vị trí công việc: ……..

18. Chức danh công việc: …….

19. Hình thức làm việc: ……

20. Lương bình quân/tháng:…..triệu đồng[66].

21. Thời hạn làm việc từ (ngày… tháng ... năm...) đến (ngày ... tháng ... năm...): ……..……

22. Nơi đăng ký nhận giấy phép lao động: ……

23. Lý do đề nghị (chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại giấy phép lao động): ……..……

I. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO (2)

……

II. QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC (3)

24. Nơi làm việc

- Nơi làm việc lần 1:

+ Địa điểm làm việc: ……

+ Vị trí công việc: ……

+ Chức danh công việc: ……

+ Thời hạn làm việc từ (ngày... tháng... năm...) đến (ngày... tháng... năm…..)

- Nơi làm việc lần 2: ……

+ Địa điểm làm việc: ……...

+ Vị trí công việc: ……

+ Chức danh công việc: ……

+ Thời hạn làm việc từ (ngày ... tháng ... năm...) đến (ngày ... tháng ... năm...)…

- Nơi làm việc cuối cùng hoặc hiện tại: ……

+ Địa điểm làm việc: ……

+ Vị trí công việc: ……

+ Chức danh công việc: ……

+ Thời hạn làm việc từ (ngày ... tháng ... năm...) đến (ngày ... tháng ... năm...)…

(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (Doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……..

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố …..

(2), (3) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại/gia hạn giấy phép lao động.

[66] Cụm từ "20. Mức lương:…..VNĐ" được thay thế bởi cụm từ "20. Lương bình quân/tháng:…..triệu đồng" theo quy định tại điểm h khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 12/PLI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

QUỐC HUY

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

WORK PERMIT

Số:

No:

Ảnh màu 4 cm x 6 cm Colour photo **GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG** **WORK PERMIT** **Số:** **No:** 1. Họ và tên (chữ in hoa): …… *Full name (in capital letters)* 2. Giới tính: Nam …… Nữ: …… *Sex Male Female* 3. Ngày, tháng, năm sinh: …… *Date of birth (day/month/year)* 4. Quốc tịch hiện nay: …… Số hộ chiếu …… *Nationality Passport number* 5. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức: …… *Working at enterprise/organization* 6. Địa điểm làm việc: …….. *Working place* 7. Vị trí công việc: Nhà quản lý □ Giám đốc điều hành □ *Job assignment Manager Excutive* Chuyên gia □ Lao động kỹ thuật □ *Expert Technical worker* Trong đó, hình thức làm việc: …… *In which, working form*	8. Chức danh công việc: …… *Job title* 9. Thời hạn làm việc từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm... *Period of work from (day/month/year) to (day/month/year)* 10. Tình trạng giấy phép lao động: *Work permit status* Cấp mới □ Cấp lại □ Gia hạn □ *New issuance Re-issuance Ex-issuance* *Ngày... tháng… năm...* ……(1)….. *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* *(Signature and stamp)*

Ghi chú: (1) Cục trưởng Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố….

Mẫu số 13/PLI

……(1)…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……. *……, ngày …. tháng …. năm …..*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài

…….(2)……..

Căn cứ Nghị định số của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ …… ;

Theo đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài sau:

1. Họ và tên: …….. 2. Nam (Nữ): ……

3. Ngày, tháng, năm sinh: …… 4. Quốc tịch: ……..

5. Làm việc tại (tên doanh nghiệp/tổ chức): ……

6. Vị trí công việc: ……

7. Chức danh công việc: ……

8. Giấy phép lao động đã cấp số: …… ngày....tháng …… năm ……

9. Thời hạn làm việc từ (ngày...tháng... năm...) đến (ngày... tháng... năm...):

Điều 2. (Tên doanh nghiệp/tổ chức) có trách nhiệm thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài nêu tại Điều 1 Quyết định này và nộp cho ... (3) trong vòng 03 ngày kể từ ngày thu hồi giấy phép lao động.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Người lao động nước ngoài nêu tại Điều 1, (tên doanh nghiệp/tổ chức) nêu tại Điều 2 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)[67];
- Lưu: VT.

……(4)…...
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1), (3) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.

(2), (4) Cục trưởng Cục Việc làm/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố ……

[67] Cụm từ "Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)" được bổ sung theo quy định tại điểm o khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 14/PLI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ….. tháng …. năm……

SỔ THEO DÕI NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

STT	**Ngày tháng năm ghi sổ**	**Họ và tên**	**Năm sinh**		**Quốc tịch**	**Hộ chiếu/ giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế**		**Vị trí công việc**	**Chức danh công việc**	**Hình thức làm việc**	**Giấy phép lao động**									**Không thuộc diện cấp giấy phép lao động**			**GPLĐ bị thu hồi**
											Cấp giấy phép lao động			**Cấp lại giấy phép lao động**			**Gia hạn giấy phép lao động**						
			Nam	Nữ		**Số Cơ quan cấp**	**Có giá trị đến ngày**				**Từ** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Đến** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Không đủ điều kiện**	**Từ** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Đến** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Không đủ điều kiện**	**Từ** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Đến** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Không đủ điều kiện**	**Từ** *(ngày/ tháng/ năm)*	**Đến** *(ngày /tháng/ năm)*	**Không đủ điều kiện**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1																							
2																							
...																							

Mẫu số 15/PLI

……(1)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*……, ngày …. tháng …. năm …….*
V/v không được xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động/không cấp/ cấp lại/gia hạn giấy phép lao động	

Kính gửi: (Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Theo đề nghị tại văn bản số...(ngày... tháng... năm...) của (tên doanh nghiệp, tổ chức) về việc đề nghị xác nhận không thuộc diện/cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài và quy định của pháp luật về việc xác nhận không thuộc diện/cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động, (2)..... thông báo người lao động nước ngoài sau đây không được xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động/không được cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động:

1. Họ và tên: …….. 2. Nam (Nữ): ……

3. Ngày, tháng, năm sinh: …….....

4. Quốc tịch: ……..…….....

5. Hộ chiếu số/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: .....

Cơ quan cấp: …… Có giá trị đến ngày: .....

6. Làm việc tại (tên doanh nghiệp/tổ chức): .....

7. Địa điểm làm việc: ……..…….....

8. Vị trí công việc: ……..…….....

9. Chức danh công việc: ……..…….....

10. Giấy phép lao động đã cấp (nếu có) số: .... ngày.. ..tháng ..... năm .....

11. Thời hạn làm việc từ (ngày ... tháng ... năm...) đến (ngày ... tháng ... năm):.....

12. Lý do: ……..…….....

(3) …… thông báo để (tên doanh nghiệp/tổ chức) biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	……(4)….. *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1), (2), (3) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.....

(4) Cục trưởng Cục Việc làm/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.

Mẫu số 16/PLI[68]

MÃ SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ MÃ SỐ BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Hà Nội	001
2	Hà Giang	002
3	Cao Bằng	004
4	Bắc Kạn	006
5	Tuyên Quang	008
6	Lào Cai	010
7	Điện Biên	011
8	Lai Châu	012
9	Sơn La	014
10	Yên Bái	015
11	Hòa Bình	017
12	Thái Nguyên	019
13	Lạng Sơn	020
14	Quảng Ninh	022
15	Bắc Giang	024
16	Phú Thọ	025
17	Vĩnh Phúc	026
18	Bắc Ninh	027
19	Hải Dương	030
20	Hải Phòng	031
21	Hưng Yên	033
22	Thái Bình	034
23	Hà Nam	035
24	Nam Định	036
25	Ninh Bình	037
26	Thanh Hóa	038
27	Nghệ An	040
28	Hà Tĩnh	042
29	Quảng Bình	044
30	Quảng Trị	045
31	Thừa Thiên Huế	046
32	Đà Nẵng	048
33	Quảng Nam	049
34	Quảng Ngãi	051
35	Bình Định	052
36	Phú Yên	054
37	Khánh Hòa	056
38	Ninh Thuận	058
39	Bình Thuận	060
40	Kon Tum	062
41	Gia Lai	064
42	Đắk Lắk	066
43	Đắk Nông	067
44	Lâm Đồng	068
45	Bình Phước	070
46	Tây Ninh	072
47	Bình Dương	074
48	Đồng Nai	075
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	077
50	Hồ Chí Minh	079
51	Long An	080
52	Tiền Giang	082
53	Bến Tre	083
54	Trà Vinh	084
55	Vĩnh Long	086
56	Đồng Tháp	087
57	An Giang	089
58	Kiên Giang	091
59	Cần Thơ	092
60	Hậu Giang	093
61	Sóc Trăng	094
62	Bạc Liêu	095
63	Cà Mau	096
64	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	099
34	Quảng Ngãi	051

[68] Mẫu số 16/PLI được bổ sung bởi Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Mẫu số 17/PLI[69]

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…..	*....., ngày.....tháng.....năm.....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH
NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI ĐẾN LÀM VIỆC

Kính gửi: …… (1) …….

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, loại hình doanh nghiệp/tổ chức *(doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu)* địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người đại diện của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết *(số điện thoại, email).*

Báo cáo tình hình người lao động nước ngoài đến làm việc tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của doanh nghiệp/tổ chức *(có bảng số liệu kèm theo).*

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC**
- Như trên;	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu: VT.	

Ghi chú: (1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…

[69] Mẫu số 17/PLI được bổ sung bởi Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI ĐẾN LÀM VIỆC

(Kèm theo Công văn số... ngày... tháng ... năm... của (tên doanh nghiệp/tổ chức))

Đơn vị tính: người

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Địa điểm làm việc	Ngày bắt đầu làm việc	Ngày kết thúc làm việc	Mã số giấy phép lao động đã được cấp	Ghi chú
1								
2								
.....								
Tổng								

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLII	Phiếu đăng ký dự tuyển lao động.
Mẫu số 02/PLII	Báo cáo tình hình tuyển dụng, sử dụng người lao động Việt Nam.
Mẫu số 03/PLII	Báo cáo tình hình tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
Mẫu số 04/PLII	Báo cáo tình hình cung ứng, cho thuê lại lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu số 01/PLII

Ảnh chụp không quá 06 tháng, cỡ 04 x 06 cm, phông nền sáng, mắt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ..... tháng..... năm .....

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN LAO ĐỘNG

Kính gửi: .....

1. Tên tôi là (chữ in hoa): ..... Nam (Nữ): ..

2. Ngày, tháng, năm sinh: ..... Tại: .....

3. Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

4. Dân tộc: ..... Tôn giáo: .....

5. Địa chỉ đăng ký thường trú: .....

6. Địa chỉ đăng ký tạm trú: .....

7. Địa chỉ liên hệ: .....

8. Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

9. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất: .....

10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất: .....

11. Trình độ kỹ năng nghề (nếu có): .....

12. Ngoại ngữ: ..... Trình độ: .....

Hiện đang tham gia tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh/ Công đoàn/Đảng Cộng sản Việt Nam (nếu có): .....

13. Quá trình đào tạo

STT	Trường, cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng/chứng chỉ
1			
2			
...			

14. Quá trình làm việc

STT	Thời gian làm việc (Từ tháng năm đến tháng năm)	Nơi làm việc (Tên, địa chỉ)	Vị trí việc làm (Tên công việc, chức vụ)
1			

2			
....			

15. Quan hệ gia đình (chồng/vợ, con)

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Năm sinh	Nơi ở hiện tại	Nơi làm việc	Vị trí việc làm
1						
2						
....						

16. Khả năng, sở trường của bản thân

.....

.....

Sau khi tìm hiểu thông tin và xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng cá nhân, tôi đăng ký dự tuyển vào vị trí việc làm (tên công việc, địa điểm làm việc, mức lương,....): .....

Tôi xin gửi các giấy tờ kèm theo như sau:

- Bản sao có chứng thực giấy khai sinh/chứng minh nhân dân/căn cước công dân;

- Giấy khám sức khỏe;

- Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ;

- Các giấy tờ cần thiết khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Các giấy tờ thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

Tôi xin cam đoan những nội dung nói trên là đúng sự thật và thực hiện đúng các quy định về tuyển lao động. Nếu được trúng tuyển lao động tôi xin cam kết:

1. Nghiêm chỉnh chấp hành mọi quy định của pháp luật lao động.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của hợp đồng lao động đã ký kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định của tổ chức có thẩm quyền tuyển, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

4. Nếu vi phạm những điều cam kết trên tôi xin chịu trách nhiệm về những thiệt hại gây ra theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02/PLII

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI.....

..... ngày ..... tháng..... năm .....

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM

(Tính từ ngày ... tháng... năm... đến ngày... tháng ... năm...)

I. TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG NĂM...

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất	Vị trí việc làm	Hình thức tuyển			
					Tuyển trực tiếp	Tổ chức dịch vụ việc làm	Doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Tuyển thông qua tổ chức có thẩm quyền tuyển, quản lý người lao động Việt Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
....								

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG NĂM....

Đơn vị tính: người

STT	Chỉ tiêu	Đầu kỳ báo cáo		Biến động trong kỳ báo cáo		Cuối kỳ báo cáo	
		Tổng số	Trong đó nữ	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tổng số người lao động Việt Nam						
2	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất						
	Chưa qua đào tạo						
	Sơ cấp nghề						
	Trung cấp						
	Cao đẳng						
	Đại học trở lên						
3	Hợp đồng lao động						

	Hợp đồng không xác định thời hạn						
	Hợp đồng xác định thời hạn						
4	Lý do giảm người lao động Việt Nam	x	x	x		x	x
	Đơn phương chấm dứt HĐLĐ	x	x	x		x	x
	Kỷ luật, sa thải	x	x	x		x	x
	Thỏa thuận chấm dứt	x	x	x		x	x
	Khác	x	x	x		x	x

III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM THÔNG QUA TỔ CHỨC DỊCH VỤ VIỆC LÀM, DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

STT	Tên tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Địa chỉ, điện thoại liên hệ	Số người lao động Việt Nam đang sử dụng thông qua tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động					
			Tổng số	Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Tổ chức dịch vụ việc làm**							
1								
....								
II	**Doanh nghiệp cho thuê lại lao động**							
1								
…								
Tổng số		x						

IV. NHU CẦU TUYỂN DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG NĂM...

STT	Vị trí việc làm cần tuyển	Số lượng (người)	Yêu cầu cụ thể
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
....			

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Với tổ chức có thẩm quyền tuyển, quản lý người lao động Việt Nam.

2. Về người lao động Việt Nam.

3. Các vấn đề khác.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03/PLII

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC BÁO CÁO...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:.....

I. NHU CẦU TUYỂN NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG NĂM.....

STT	Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài	Địa chỉ	Số lao động được đề nghị tuyển				
			Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
....							

II. TÌNH HÌNH TUYỂN CHỌN, GIỚI THIỆU NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG NĂM.....

STT	Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài	Địa chỉ	Số lao động đã được tổ chức có thẩm quyền tuyển, quản lý người lao động Việt Nam tuyển chọn, giới thiệu						Số lao động được tổ chức, cá nhân nước ngoài tuyển trực tiếp						Số lao động được tổ chức, cá nhân nước ngoài tuyển thông qua tổ chức dịch vụ việc làm và doanh nghiệp cho thuê lại lao động					
			Tổng số	Lao động đã ký HĐLĐ chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					Tổng số	Lao động đã ký HĐLĐ chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					Tổng số	Lao động đã ký HĐLĐ chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
				Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo		Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo		Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1																				

....																				

III. TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

STT	Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài	Tổng số	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					Loại hợp đồng lao động	
			Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo	Không xác định thời hạn	Xác định thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
...									

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT *(nếu có)*

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC…….
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04/PLII

TÊN TỔ CHỨC DỊCH VỤ VIỆC LÀM/
DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH CUNG ỨNG, CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: .....

STT	Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam sử dụng người lao động Việt Nam thông qua tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Địa chỉ, điện thoại liên hệ	Tổng số	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					Loại hợp đồng lao động	
				Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề	Chưa qua đào tạo	Không xác định thời hạn	Xác định thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
....										
Tổng số		x								

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)